

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 02 – 11 - 2022

V/v tranh chấp: “Ly hôn ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy.

Các Thẩm phán: + Bà Hoàng Thị Thơm;

+ Ông Huỳnh Văn Ngoan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Hữu Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2022/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 393A/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 05 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 243/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Văn C, sinh năm 1971, (có mặt);

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Đào Thị T, sinh năm 1977, (có mặt);

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1948, (vắng);

Đại diện theo ủy quyền của ông T1 có anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1971, đồng thời là nguyên đơn trong vụ án (văn bản ủy quyền ngày 06/7/2020).

2/ Nguyễn Thị Kim C1, sinh năm 1951, (có mặt);

3/ Nguyễn Thị Kim M, sinh năm 1973, (vắng);

4/ Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1985, (vắng);

5/ Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 2002, (vắng);
Cùng địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

6/ Nguyễn Thị Minh T2, sinh năm 1999, (vắng);
Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

-*Người kháng cáo*: Nguyên đơn Nguyễn Văn C và bị đơn Đào Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo án sơ thẩm;

-*Nguyên đơn - anh Nguyễn Văn C trình bày*:

Anh và chị T kết hôn vào năm 2002, có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, anh chị sống chung với gia đình chồng, khoảng 04 tháng sau thì ra riêng, cất nhà ở nhờ trên đất của cha mẹ chồng. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị T khó khăn, tiền bạc anh làm bao nhiêu đều đưa hết cho chị T cất giữ để lo cho gia đình nhưng chị T vẫn không hài lòng mà còn hung dữ, chửi bới, đánh đập anh rất nhiều lần, có lần chị T gây thương tích cho anh, nhưng anh không báo công an. Do vợ chồng sống không hạnh phúc, nên vợ anh cùng con chung đã dọn ra sống riêng khoảng năm 2018, vợ chồng ly thân từ đó đến nay.

Từ việc anh bất mãn với vợ, nên tình cảm vợ chồng không còn, kinh tế sa sút, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhiều. Anh đã nhiều lần nói chuyện với chị T, tìm cách tháo gỡ khúc mắc nhưng không thể nào hàn gắn được tình cảm. Do đó, nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Về hôn nhân: Anh yêu cầu được ly hôn với chị T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Minh T2, sinh năm 1999. đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung gồm có:

+ 01 căn nhà cấp IV tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang được xây dựng nhờ trên thửa đất 1571 của ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Nguyễn Thị Kim C1 (cha mẹ ruột của anh C). Căn nhà được định giá là 327.412.000 đồng. Anh yêu cầu được sở hữu căn nhà và hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị cho chị T.

+ Thửa đất 3312, diện tích 1.455,3m², loại đất CLN, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, do UBND huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp GCNQSDĐ số CH00539 ngày 05/7/2011 cho Nguyễn Tấn L. Đến ngày

26/02/2016, chị T và anh C nhận chuyển nhượng toàn bộ diện tích thửa đất này từ ông L (thông tin ghi nhận tại trang 4 GCNQSDĐ). Anh yêu cầu chia đôi diện tích đất trên, anh và chị T mỗi người được nhận 727,65m².

+ Các tài sản chung là động sản, bao gồm: 01 xe NUOVO -5P11, nhãn hiệu YAMAHA, biển số 63B3 – 055.81 do Công an huyện C cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô ngày 25/7/2011 cho Nguyễn Văn C; 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 bàn tròn; 01 tủ áo, 01 tủ ly bằng gỗ; 01 tủ lạnh; ghế và 01 số đồ gia dụng khác. Anh C xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung đối với các động sản này.

+ Số tiền 73.630.000 đồng anh chị nhận được từ việc thi hành án đối với Bản án số 273/2015/DS-ST ngày 18/8/2015 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, sau khi nhận tiền từ cơ quan thi hành án giao cho chị T giữ, anh yêu cầu chia đôi, mỗi người được nhận 36.815.000 đồng.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh T4 số tiền 60.000.000 đồng nhưng đã trả xong nên anh xin rút lại yêu cầu chia đôi khoản nợ này.

-Bị đơn – chị Đào Thị T trình bày:

Chị thống nhất với anh C về thời gian và điều kiện kết hôn. Sau khi cưới, chị về làm dâu nhà chồng, đến năm 2017 thì chị dọn ra ở riêng, con chung ở cùng chị. Vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn không đúng như anh C trình bày. Anh C hoàn toàn không giao hết tiền cho chị. Trong quá trình chung sống, anh C có nhiều mối quan hệ tình cảm trên mức bạn bè với nhiều người phụ nữ khác. Chị thường xuyên nhắc nhở nhưng anh không sửa đổi, mà còn kiếm chuyện với chị, về nhà là chửi bới, đánh đập chị, chị có báo Công an xã L và có lần anh C bị Công an xã L xử phạt hành chính. Ngoài ra, anh C còn là người cha, người chồng thiếu trách nhiệm. Nay anh C xin ly hôn chị cũng đồng ý.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Minh T2, sinh năm 1999, đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị thống nhất với lời trình bày của anh C về tài sản chung.

Đối với khoản tiền 73.630.000 đồng được nhận từ cơ quan thi hành án, cả hai đã tự phân chia xong tại thời điểm nhận tiền nên chị không đồng ý chia cho anh C.

Đối với căn nhà cấp IV xây nhờ trên thửa đất 1571 của cha mẹ chồng, chị đồng ý để anh C nhận toàn bộ ngôi nhà, anh C hoàn lại cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị theo định giá.

Đối với thửa đất 3312, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị nhận toàn bộ diện tích, chị đồng ý hoàn lại cho anh C $\frac{1}{2}$ giá trị theo định giá.

Các tài sản chung là động sản như đã liệt kê, chị và anh C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Hiện tại, anh chị không còn nợ chung, nên việc anh C rút yêu cầu chia nợ chung, chị hoàn toàn thông nhất.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. *Ý kiến của ông Nguyễn Ngọc T1 và đại diện theo ủy quyền của ông T1 là anh Nguyễn Văn C:* Ông T1 không có cho Nguyễn Văn C phần đất nào cả, mà chỉ cho vợ chồng anh C, chị T cất nhà ở tạm trên thửa 1571, 1570, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Hai thửa đất này do ông T1 đứng tên trên GCNQSDĐ số 0013997 ngày 24/5/1997. Căn nhà xây nhờ trên đất ông T1, bà C1, nếu Tòa án giải quyết giao toàn bộ căn nhà này cho anh C thì ông T1 không có bất cứ yêu cầu gì liên quan đến phần đất cho vợ chồng anh C, chị T cất nhà nhờ. Nếu sau này có tranh chấp thì cha con ông sẽ tự thương lượng giải quyết hoặc sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

2. *Ý kiến của bà Nguyễn Thị Kim C1:* Bà là mẹ ruột của anh C, là vợ của ông Nguyễn Ngọc T1. Thửa đất 1571 là tài sản chung của vợ chồng bà. Trước đây, vợ chồng bà có hứa cho vợ chồng anh C, chị T 2.000m² thuộc thửa 1571 để anh chị cất nhà ra riêng. Đến năm 2006, anh C và chị T cất nhà kiên cố, đến nay anh C, chị T chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này là do các thành viên trong hộ thay phiên nhau mượn giấy đất để thế chấp vay tiền ngân hàng. Nay anh C, chị T ly hôn thì bà không đồng ý cho nữa. Bà mong muốn Tòa án xem xét giao toàn bộ diện tích thửa đất 3312 cho chị T để chị T có “của để dành” sau này cho cháu nội của bà là Nguyễn Thị Minh T2.

3. *Ý kiến của chị Nguyễn Thị Minh T2:* Chị là con của ông C, bà T, không có công sức đóng góp trong việc hình thành, phát triển tài sản chung của ông C và bà T. Tuy nhiên, chị yêu cầu Tòa án khi giải quyết việc ly hôn giữa cha mẹ chị

thì xem xét chia phần cho mẹ chị nhiều hơn vì mẹ của chị có công sức đóng góp nhiều hơn cha của chị và cha của chị là người có lỗi dẫn đến việc ly hôn.

4. *Ý kiến của chị Nguyễn Thị Kim M, Nguyễn Ngọc D, Nguyễn Thị Hồng H:* Đối với các thửa đất mà ông Nguyễn Ngọc T1 đứng tên trên GCNQSDĐ số 0013997QSĐĐ/LH do UBND huyện C cấp ngày 24/5/1997, chị M, chị D, chị H đều thừa nhận là tài sản chung của ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Nguyễn Thị Kim C1. Từ trước đến nay, các chị đều thừa nhận sống cùng hộ ông T1 trên các thửa đất này, nhưng không có đóng góp gì. Do đó, các chị không có yêu cầu gì liên quan đến các thửa đất nói trên. Còn tranh chấp giữa anh C và chị T, các chị có ý kiến là Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

* Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 393A/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang căn cứ vào Khoản 1 Điều 56, Điều 33, Điều 38, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; điều 95 Luật Đất đai;

Xử:

1/- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của anh Nguyễn Văn C về các nội dung:

- Yêu cầu chia đôi khoản nợ chung 60.000.000đồng.

- Yêu cầu chia đôi tài sản chung là các động sản, gồm: 01 xe NUOVO - 5P11, nhãn hiệu YAMAHA, biển số 63B3 – 055.81 do Công an huyện C cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô ngày 25/7/2011 cho Nguyễn Văn C; 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 bàn tròn; 01 tủ áo, 01 tủ ly bằng gỗ; 01 tủ lạnh, ghế và 01 số đồ gia dụng khác.

Anh C và chị T có quyền khởi kiện lại để yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các tài sản chung này.

2/- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn C.

- Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn C được ly hôn với chị Đào Thị T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Minh T2, sinh năm 1999. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung:

+ Anh Nguyễn Văn C được tiếp tục sử dụng và toàn quyền sở hữu 01 (một) căn nhà cấp IV, trên thửa đất 1571, diện tích 148,15m², bao gồm: nhà chính (kết cấu: Móng cột bê tông cốt thép, tường xây D10, tô 2 mặt, nền gạch men, mái tôn trần nhựa); nhà sau (kết cấu: cột bê tông cốt thép, tường xây D10 có 3 vách, trong đó có 01 vách nhờ không cột, nền xi măng mái tôn fibro – xi măng); mái che bên hông nhà chính (kết cấu: cột bê tông đúc sẵn, nền xi măng mái tôn fibro – xi măng), diện tích 29,82m².

Anh C có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Đào Thị T 163.706.000 (một trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm lẻ sáu ngàn) đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

+ Giao cho chị Đào Thị T được toàn quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất 3312, diện tích 1.455,3m², tờ bản đồ số 01, loại đất CLN, theo giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số CH 00539 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 05/7/2011.

Chị T có nghĩa vụ hoàn lại cho anh Nguyễn Văn C số tiền 363.825.000 đồng (ba trăm sáu mươi ba triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn) đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Chị T được toàn quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai đối với thửa 3312 theo quy định pháp luật ngay khi chị thanh toán đủ cho anh C số tiền 363.825.000 đồng.

3/- Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn C về việc phân chia cho anh số tiền 36.815.000 đồng (ba mươi sáu triệu tám trăm mười lăm ngàn) đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

* Ngày 06/06/2022, anh Nguyễn Văn C có đơn kháng cáo yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 3312 và số tiền 36.815.000 đồng.

* Ngày 13/6/2022, chị Đào Thị T có đơn kháng cáo yêu cầu:

1. Đối với căn nhà cấp IV trên thửa 1571, chị đồng ý giao toàn bộ cho anh C yêu cầu anh C hoàn lại 60% giá trị theo định giá ngày 25/11/2020.

2. Đối với thửa đất số 3312 chị T yêu cầu được nhận toàn bộ thửa đất và đồng ý hoàn lại 40% giá trị theo định giá cho anh C.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Anh C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

- Chị T rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Kim C1 trình bày: Yêu cầu hội đồng xét xử xem xét chia cho chị T thửa đất số 3312 để chị T để lại cho con là Nguyễn Thị Minh T2 vì anh C là người có lỗi dẫn đến việc ly hôn, nếu chia cho anh C $\frac{1}{2}$ diện tích của thửa 3312 thì anh C sẽ bán cho người khác hoặc cho vợ sau của anh C sử dụng sẽ xảy ra xung đột với mẹ con chị T.

- *Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:* Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị T; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh C; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn C, chị Đào Thị T trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

[2]. Chị M, chị D, chị T2, chị H có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[3]. Tại phiên tòa, chị Đào Thị T xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị T.

[4]. Xét yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn C, Hội đồng xét xử nhận thấy:

4.1. Đối với yêu cầu chia đôi số tiền 73.630.000 đồng:

Anh C kháng cáo yêu cầu chia đôi số tiền 73.630.000 đồng cho anh và chị T. Tại phiên tòa, anh C trình bày vào ngày 27/9/2019, anh và chị T cùng đến cơ quan thi hành án để nhận số tiền trên, sau khi nhận tiền chị T là người quản lý, sử dụng, chị T chưa chia cho anh. Số tiền này là tài sản chung của vợ chồng, nên anh C yêu cầu Tòa án buộc chị T chia cho anh 50% là 36.815.000 đồng.

Chị T trình bày ngày 27/9/2019, anh C và chị T cùng đến cơ quan thi hành án để nhận số tiền trên, mỗi người nhận 36.815.000 đồng và cùng ký tên vào “Phiếu chi ngày 27/9/2019” (bút lục 151). Tại thời điểm này, mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, do anh C có quan hệ và chung sống với người phụ nữ khác, nên không thể có việc anh C giao hết số tiền 73.630.000 đồng cho chị T cất giữ một mình. Từ những lý do trên, chị T không đồng ý với yêu cầu của anh C về việc chia đôi số tiền trên.

Xét lời trình bày của chị T là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Anh C kháng cáo nhưng không bổ sung được chứng cứ nào mới, vì vậy yêu cầu kháng cáo của anh C không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

4.2. Đối với yêu cầu chia đôi diện tích đất của thửa 3312, tờ bản đồ số 1, diện tích 1455,3m², loại đất CLN ở ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang:

Anh C yêu cầu được chia ½ diện tích của thửa 3312 với lý do anh C có nhu cầu sử dụng đất và căn nhà cấp IV mà anh C, chị T thỏa thuận giao cho anh C sở hữu được xây dựng trên đất của cha mẹ anh C nhưng cha mẹ anh C đã làm di chúc cho người con khác nên anh C không có đất để canh tác.

Xét yêu cầu kháng cáo của anh C là không có căn cứ, bởi lẽ:

Tại phiên tòa chị T và bà C1 trình bày ông T1 và bà C1 đã cho vợ chồng anh C, chị T 2000m² đất thuộc thửa 1571 từ khi chị T về làm dâu nhà chồng. Trên thửa đất này vợ chồng anh C, chị T có xây một căn nhà cấp IV được định giá là 327.412.000 đồng. Anh C, chị T thỏa thuận giao cho anh C được quyền sở hữu

căn nhà, anh C đồng ý hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị nhà cho chị T là 163.706.000 đồng, các đương sự không tranh chấp thửa đất 1571 nên Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, nếu sau này có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Bà C1 trình bày phần đất này vợ chồng bà vẫn cho anh C quản lý, sử dụng. Anh C trồng cây, thu huê lợi trên đất từ nhiều năm nay không có ai tranh chấp hoặc đòi lại. Vợ chồng bà không viết di chúc để lại phần đất này cho bất cứ người con nào như anh C trình bày. Còn thửa đất 3312 hiện do chị T quản lý, sử dụng từ năm 2016 đến nay. Trên thửa đất 3312 có một căn nhà cấp IV là tài sản riêng của chị T, khi chị T xây nhà anh C không tranh chấp, ngăn cản. Chị T mong muốn sau khi giải quyết việc ly hôn xong chị sẽ làm thủ tục cho con gái để làm của để dành. Nếu chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất cho anh C thì anh C sẽ bán cho người khác, hoặc anh C ở cạnh bên chị T sẽ xảy ra xung đột, gây mất trật tự địa phương. Vì vậy, chị T và bà C1 yêu cầu hội đồng xét xử không chia thửa 3312 cho anh C mà chia cho chị T được trọn quyền sử dụng thửa đất 3312, chị T đồng ý hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất cho anh C là 363.825.000 đồng. Xét lời trình bày của bà C1 và chị T phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên có cơ sở để hội đồng xét xử xem xét.

Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án, bà C1 và các cô, dì, chú ruột của anh C có “Đơn đề nghị xem xét” có nội dung: anh C kháng cáo xin chia thửa đất 3312 với lý do không có đất canh tác là không đúng sự thật vì cha mẹ của anh C đã cho vợ chồng anh C thửa đất 1571 nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Hiện tại anh C vẫn quản lý hai công đất này, vẫn trồng trọt và hưởng huê lợi trên đất. Còn thửa đất 3312 do chị T và chị T2 quản lý, sử dụng từ năm 2017 đến nay, chị T muốn nhận thửa đất 3312 là để cho con làm của cải sau này, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu của chị T.

Từ những nhận định như đã nêu trên, hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[6]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

[7]. Về án phí: Anh C và chị T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 289, khoản 1 Điều 308; Điều 296, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 33, Điều 38, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 95 Luật Đất đai;

Căn cứ Điều 27, Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị Đào Thị T; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn C.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân sơ thẩm số 393A/2022/HNGĐ-ST ngày 30/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1.1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của anh Nguyễn Văn C về các nội dung:

+Yêu cầu chia đôi khoản nợ chung 60.000.000đồng.

+Yêu cầu chia đôi tài sản chung là các động sản, gồm: 01 xe NUOVO - 5P11, nhãn hiệu YAMAHA, biển số 63B3 – 055.81 do Công an huyện C cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô ngày 25/7/2011 cho Nguyễn Văn C; 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 bàn tròn; 01 tủ áo, 01 tủ ly bằng gỗ; 01 tủ lạnh, ghế và 01 số đồ gia dụng khác.

Anh C và chị T có quyền khởi kiện lại để yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các tài sản chung này.

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn C.

Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn C được ly hôn với chị Đào Thị T.

Về tài sản chung:

-Anh Nguyễn Văn C được tiếp tục sử dụng và toàn quyền sở hữu 01 (một) căn nhà cấp IV xây trên thửa đất 1571, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Nhà có diện tích 148,15m², bao gồm: Nhà chính (kết cấu: Móng cột bê tông cốt thép, tường xây D10, tô 2 mặt, nền gạch men, mái tôn trần nhựa); Nhà sau (kết cấu: cột bê tông cốt thép, tường xây D10 có 3 vách, trong đó có 01 vách nhờ không cột, nền xi măng mái tôn fibro – xi măng); Mái che bên hông nhà chính (kết cấu: cột bê tông đúc sẵn, nền xi măng mái tôn fibro – xi măng), diện tích 29,82m².

Vị trí căn nhà được xác định theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất và Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất cùng ngày 25/11/2020 (đính kèm).

- Buộc anh Nguyễn Văn C phải hoàn lại cho chị Đào Thị T 163.706.000 (một trăm sáu mươi ba triệu, bảy trăm lẻ sáu ngàn đồng).

-Giao cho chị Đào Thị T được toàn quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất 3312, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.455,3m², loại đất CLN, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00539 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 05/7/2011 (có sơ đồ, vị trí đất kèm theo).

-Buộc chị Đào Thị T phải hoàn lại cho anh Nguyễn Văn C số tiền 363.825.000 đồng (ba trăm sáu mươi ba triệu, tám trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày anh C, chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án được quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

-Chị T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai đối với thửa 3312 theo quy định pháp luật.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn C về việc phân chia cho anh số tiền 36.815.000 đồng.

1.4. Về án phí sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 25.101.000 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 25.401.000 đồng. Anh C đã nộp tạm ứng án phí 5.037.500 đồng theo các biên lai số 01810 ngày 14/01/2020; 0003910 ngày 29/01/2021; 01811 ngày 14/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, nên còn phải nộp tiếp 20.363.500 đồng (hai mươi triệu, ba trăm sáu mươi ba ngàn, năm trăm đồng).

- Chị Đào Thị T phải chịu 25.101.000 đồng (hai mươi lăm triệu, một trăm lẻ một ngàn đồng) án phí chia tài sản.

2/- Về án phí phúc thẩm:

Anh Nguyễn Văn C phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0020526 ngày 06/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, xem như đã nộp xong án phí.

Chị Đào Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0020557 ngày 13/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, xem như đã nộp xong án phí.

3/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thu Thủy

